FireAnt

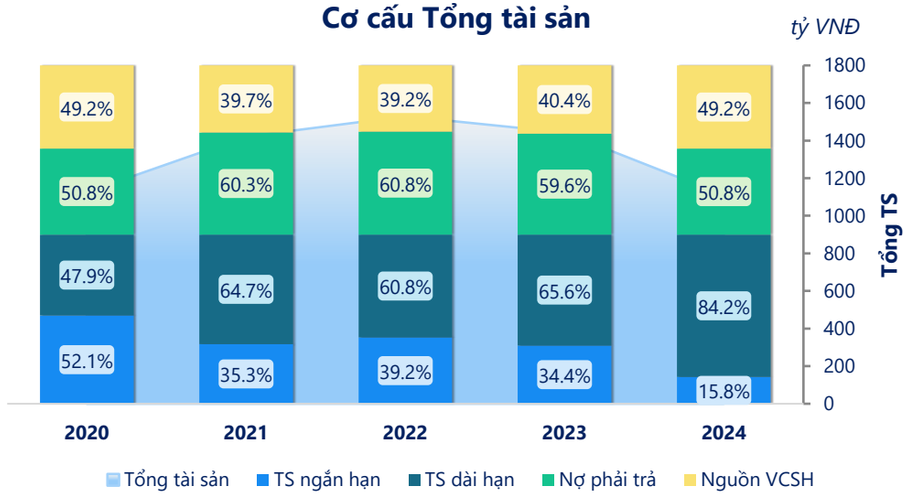
CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,900
SL cổ phiếu LH	38,595,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,400
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	546
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
P/E	-15.5
EPS	-444

YTD	1T	3T	6T
BDT	-5.5%	-12.7%	-31.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

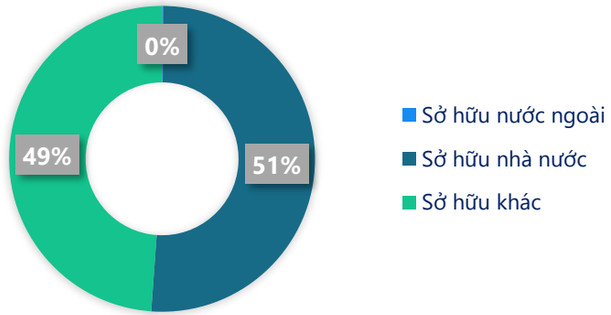
Cơ cấu Tổng tài sản



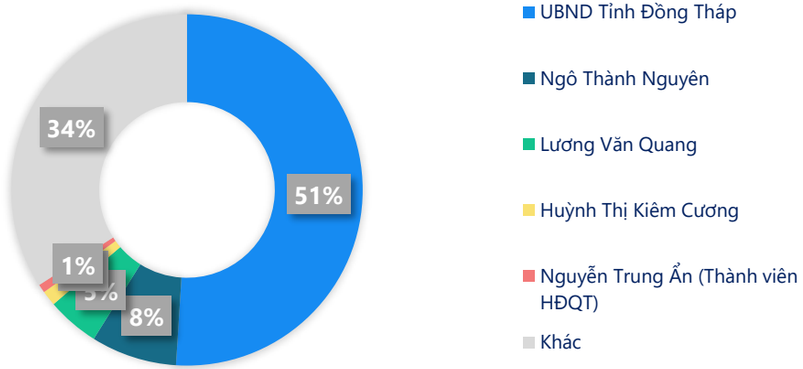
Tổng tài sản của **BDT** năm 2024 đạt **1,110** tỷ đồng, giảm **23.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.8% và 49.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

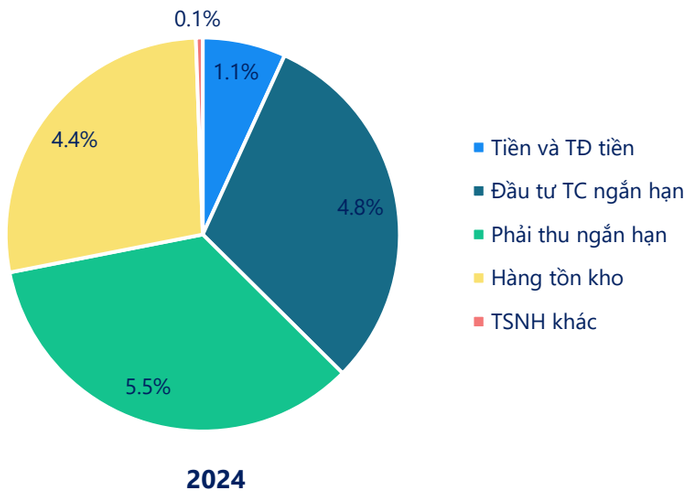


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.13%.

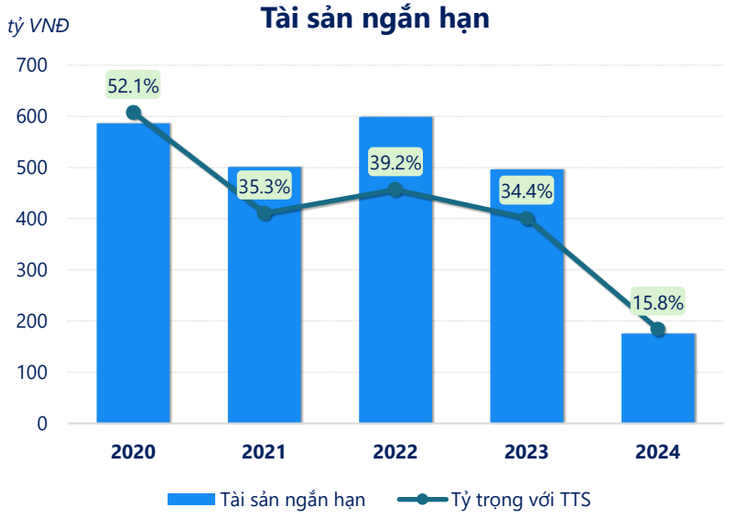
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Đồng Tháp** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Ngô Thành Nguyên nắm giữ 7.90% và đứng thứ 3 là Lương Văn Quang nắm giữ 4.83%.

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

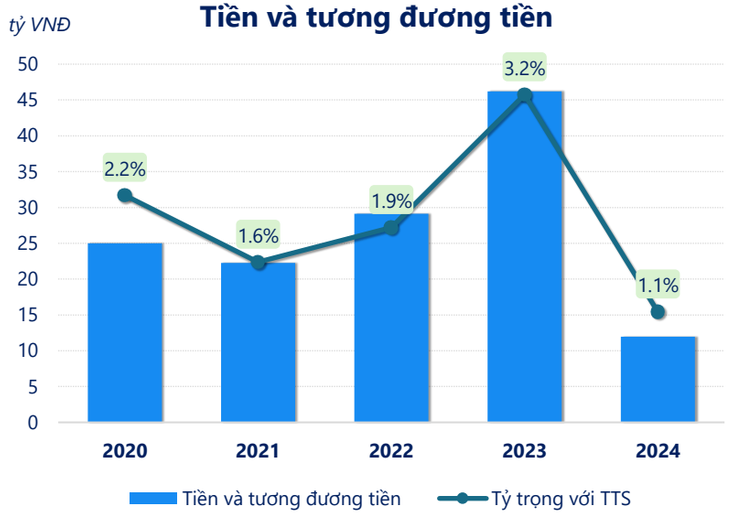
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



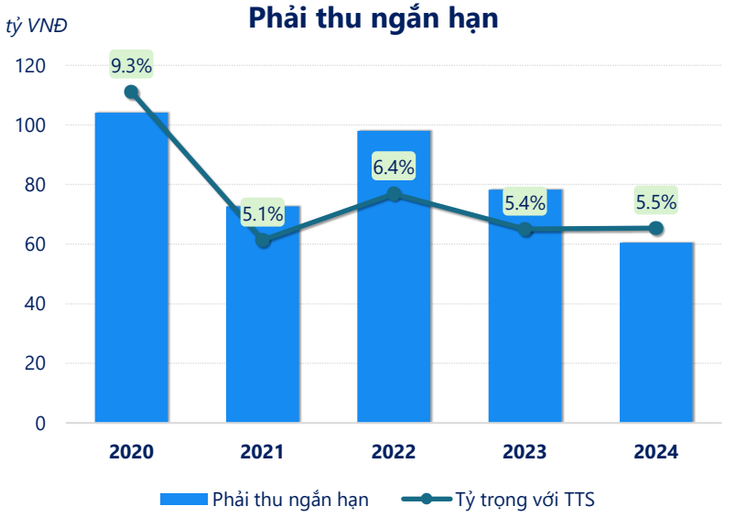
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của BDT năm 2024 giảm **64.6%** so với năm trước, đạt **175.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.45%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 4.84% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



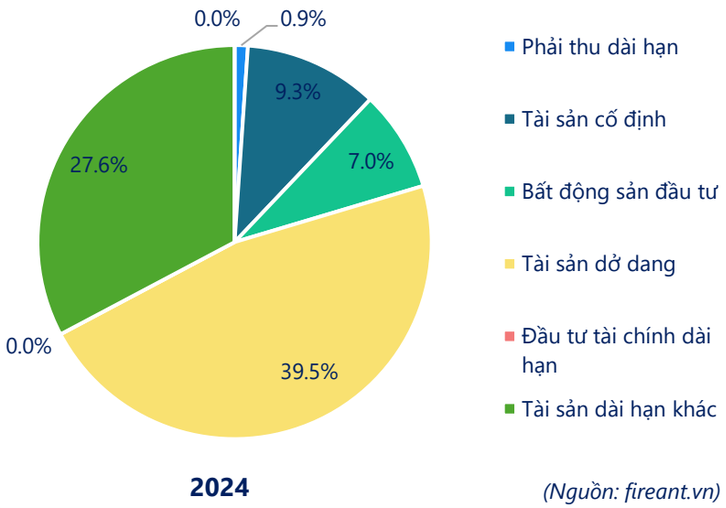
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

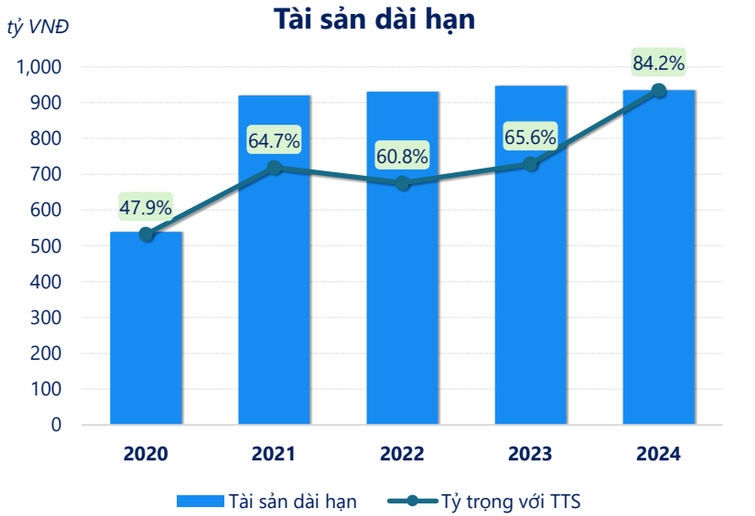
CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



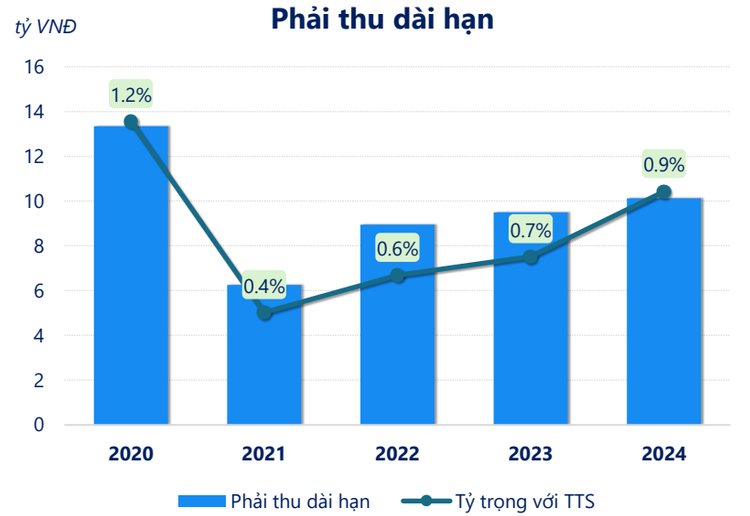
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

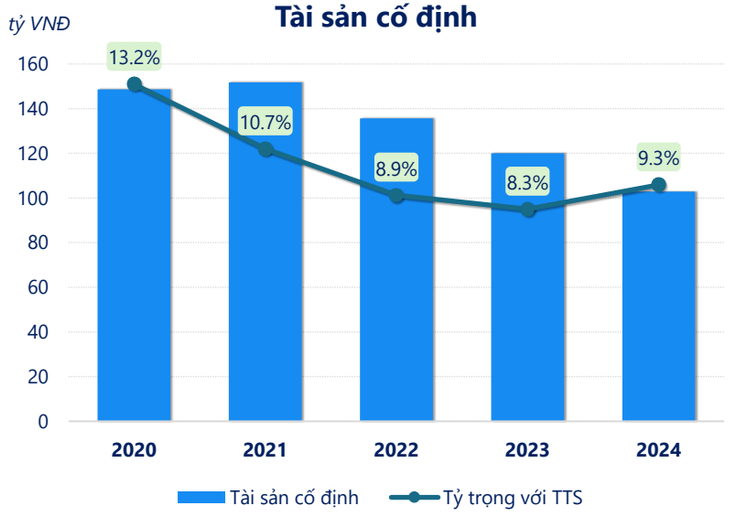


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **934.1** tỷ đồng giảm **1.32%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **84.2%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **39.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 27.6%.

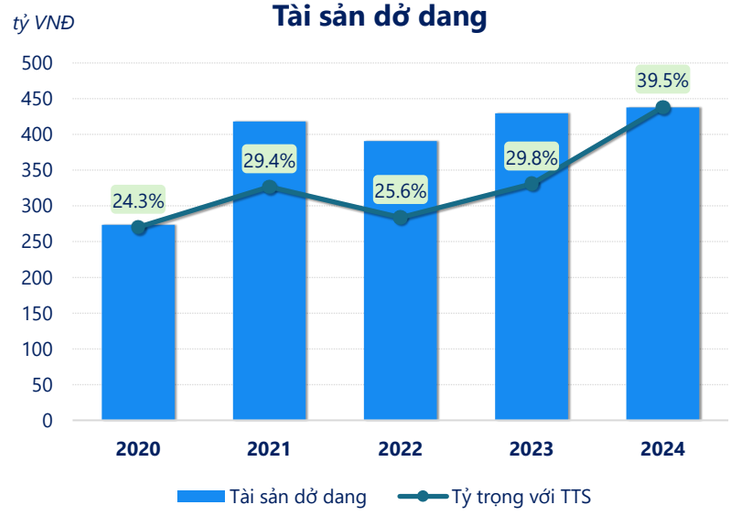
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

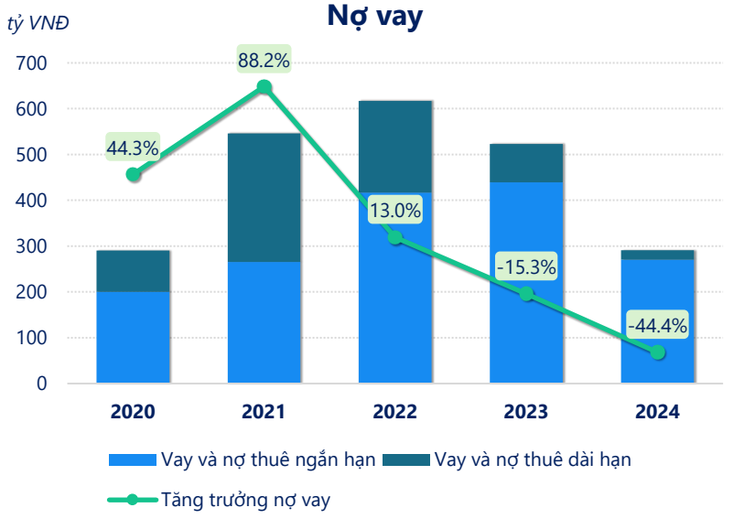


(Nguồn: fireant.vn)

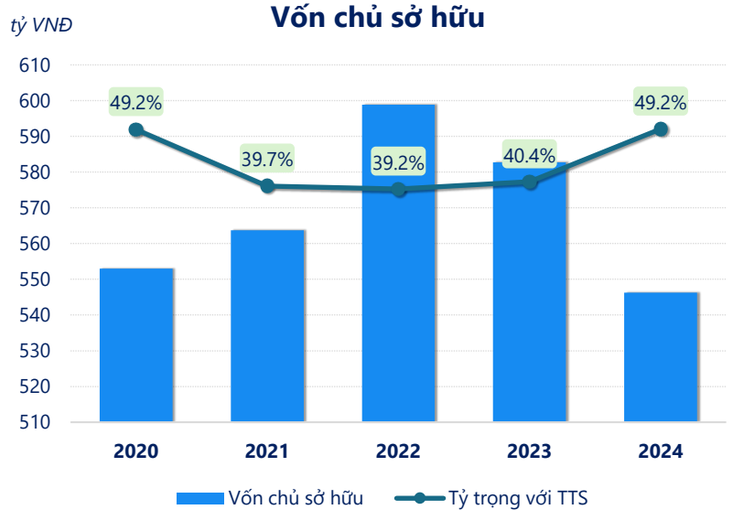
FireAnt

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

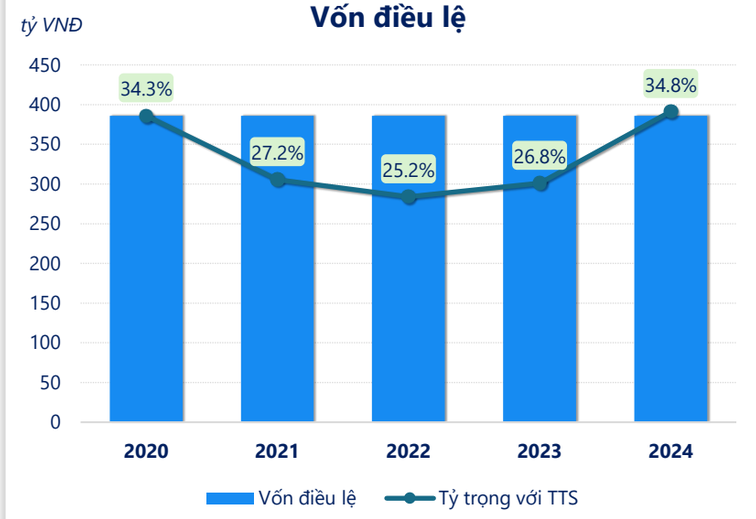
Nợ vay



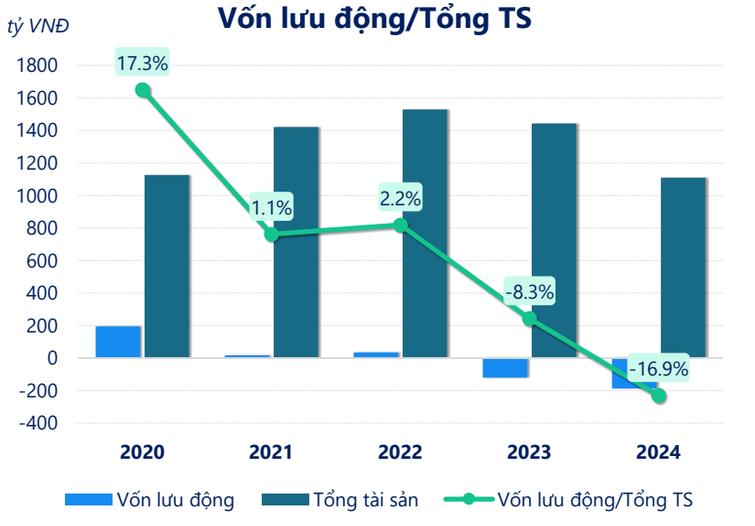
Vốn chủ sở hữu



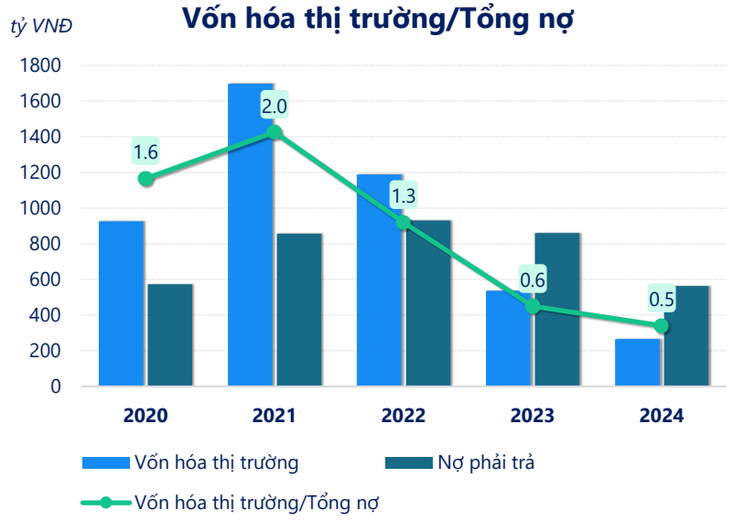
Vốn điều lệ



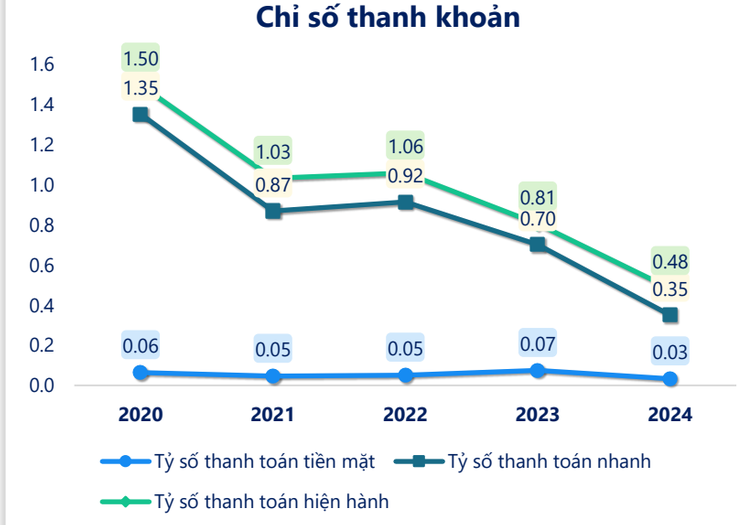
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,108**	**1,443**	**-23.2%**
Tài sản ngắn hạn	175	496	-64.7%
Tiền và tương đương tiền	12.0	46.2	-74.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.7	305	-82.4%
Phải thu ngắn hạn	60.7	78.2	-22.4%
Hàng tồn kho	48.0	64.0	-25.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	2.86	-65.4%
Tài sản dài hạn	**932**	**947**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	10.1	9.50	6.6%
Tài sản cố định	103	120	-14.3%
Bất động sản đầu tư	77.5	80.9	-4.3%
Tài sản dở dang	438	430	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**304**	**307**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	562	860	-34.7%
Nợ ngắn hạn	**361**	**616**	**-41.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	271	439	-38.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.9	22.9	-21.7%
Nợ dài hạn	201	244	-17.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.1	83.6	-75.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**546**	**583**	**-6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**546**	**583**	**-6.3%**
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**562**	**448**	**604**	**456**	**188**
Giá vốn hàng bán	390	304	417	330	134
Lợi nhuận gộp	**172**	**144**	**187**	**126**	**53.6**
Doanh thu HĐTC	33.2	21.4	19.3	24.5	8.52
Chi phí TC	12.9	10.2	25.4	34.5	21.4
Chi phí lãi vay	**12.9**	**10.2**	**25.4**	**34.4**	**21.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.1	29.8	36.4	28.3	23.5
Chi phí QLDN	42.2	34.2	41.3	35.6	35.1
LN thuần từ HĐKD	**115**	**91.5**	**103**	**52.3**	**-17.9**
Lợi nhuận khác	9.28	-2.83	8.42	0.78	2.98
LN trước thuế	**124**	**88.6**	**112**	**53.1**	**-14.9**
Lợi nhuận sau thuế	**99.1**	**68.1**	**89.4**	**41.4**	**-14.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**98.1**	**66.6**	**88.0**	**41.3**	**-14.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.3	-135	75.2	51.5	-39.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.5	-71.3	-95.7	60.2	262
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.0	204	27.4	-94.7	-257
Tiền đầu kỳ	14.2	25.0	22.2	29.1	46.2
Lưu chuyển tiền thuần	**10.8**	**-2.73**	**6.87**	**17.1**	**-34.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.0	22.2	29.1	46.2	12.0

Powered by Infographic